



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
1/ 507	孫薇	NTPC	43	林美玲 (HLH) 29 劉詩翎 (HCH)
2/ 501	林美玲	HLH	44	
4/ 493	劉詩翎	HCH	40	劉詩翎 (HCH) 34 SILVER 林美玲 (HLH)
5/ 490	田文慈	TYH	35	
				孫薇 (NTPC) 48 田文慈 (TYH) 38 BRONZE 孫薇 (NTPC)

Final Rank	
1	劉詩翎 HCH
2	林美玲 HLH
3	孫薇 NTPC
4	田文慈 TYH



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	劉詩翎	HCH	新竹縣
2	林美玲	HLH	花蓮縣
3	孫薇	NTPC	新北市
4	田文慈	TYH	桃園市
5	詹紫媚	TPC	臺北市
6	隋昀瑾	NTPC	新北市
7	蔡佩綺	TNH	臺南市
8	鄭蘭君	HLH	花蓮縣
9	葉琇尹	TCC	臺中市
10	林季螢	HCH	新竹縣
11	謝佩涓	TPC	臺北市
12	劉立婷	NTC	南投縣
13	衛中瑩	CHH	彰化縣
14	楊佳欣	TYH	桃園市
15	張嘉純	TNH	臺南市
16	羅筱媛	HCT	新竹市
17	王悅倫	KHC	高雄市
18	高雨珊	ILH	宜蘭縣
19	林昀謙	TCC	臺中市
20	李冠蓉	KHC	高雄市
21	方佑心	KLC	基隆市
22	張家欣	HCT	新竹市
23	林芳瑜	CIH	嘉義縣
24	陳冠馨	CIH	嘉義縣
25	林子芸	KLC	基隆市
26	張茗煊	CHH	彰化縣
27	黃南欣	ILH	宜蘭縣